

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## BÁO CÁO

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 12 VÀ NĂM 2023

Tại thời điểm cuối năm 2023, các tổ chức quốc tế điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 theo các hướng khác nhau<sup>1</sup>. Theo Dự báo kinh tế mùa thu 2023 của Liên minh châu Âu (EU), hoạt động kinh tế toàn cầu vẫn mạnh mẽ trong nửa đầu năm 2023, mặc dù đã giảm tốc trong Quý II/2023. Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 11/2023, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định tăng trưởng toàn cầu dù kiên cường nhưng đã có dấu hiệu chững lại. Trong bối cảnh những cú sốc tiêu cực từ cuộc xung đột ở U-crai-na và việc thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh mẽ của các quốc gia khi các ngân hàng trung ương ứng phó với lạm phát vượt mục tiêu, tăng trưởng toàn cầu đã phục hồi ngoài mong đợi. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của Fitch Ratings (FR) nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới được duy trì trong năm 2023, nhờ quá trình bình thường hóa tiêu dùng ở Trung Quốc và tăng trưởng mạnh mẽ của Hoa Kỳ đã bù đắp cho sự suy giảm mạnh ở châu Âu. Theo báo cáo Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương tháng 10/2023, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm. Lạm phát đang giảm ở các nền kinh tế lớn trong khi lạm phát cơ bản ở Hoa Kỳ và EU vẫn tiếp tục tăng và thị trường lao động vẫn thắt chặt, dẫn đến lãi suất tiếp tục cao.

Đối với Việt Nam, các tổ chức quốc tế đều hạ dự báo tăng trưởng so với các báo cáo trước đây<sup>2</sup>. Theo Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2023 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm hơn dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2023, bằng một nửa so với cùng kỳ

<sup>1</sup> Cụ thể, EU dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, giữ nguyên so với dự báo tháng 7/2023; OECD nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 2,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023; FR dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023; WB nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,1% năm 2023, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 6/2023.

<sup>2</sup> ADB dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam đạt 5,2%, điều chỉnh giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2023. Cả WB và IMF đều dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 4,7% năm 2023, tuy nhiên WB điều chỉnh giảm 1,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2023 và IMF điều chỉnh giảm 1,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2023.

năm ngoài. Tăng trưởng yếu hơn phản ánh tác động tích lũy của nhu cầu bên ngoài giảm; thực hiện ngân sách thấp ở cấp tỉnh; phục hồi việc làm và tiêu dùng trong nước chậm. Tăng trưởng kinh tế gặp trở ngại do sản lượng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ tăng thấp. Trong báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 10/2023, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 bị chững lại do tác động mạnh của các cơn gió ngược tới nền kinh tế vào cuối năm 2022 và trong nửa đầu năm 2023. Căng thẳng tài chính tại các doanh nghiệp bất động sản xuất hiện vì các điều kiện cho vay thắt chặt hơn, những rào cản pháp lý và doanh số bán hàng chậm lại, trong khi thị trường trái phiếu doanh nghiệp đóng băng.

Trong tình, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; các chủ trương, chính sách của Chính phủ về hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được ban hành kịp thời phát huy hiệu quả; kết cấu hạ tầng trọng điểm về giao thông (cao tốc Bắc-Nam), thủy lợi mới hoàn thành phát huy tích cực; thuận lợi về thời tiết, nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế thế giới phục hồi chậm, một số nền kinh tế lớn suy giảm, áp lực lạm phát lớn, lãi suất tăng; thị trường thu hẹp, sức mua, đơn hàng giảm mạnh; lãi suất tín dụng trong nước tuy đã giảm nhưng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp còn hạn chế; cơ chế, chính sách phát triển năng lượng chậm ban hành, tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Với sự đoàn kết, quyết tâm, chung sức, đồng lòng và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, vượt khó của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp. Kết quả thực hiện kinh tế - xã hội năm 2023 đạt được như sau:

## **I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

### **1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh**

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2023 ước tăng 9,40% so với năm 2022 (quý I tăng 8,47%; quý II tăng 7,28%; quý III tăng 9,88%; quý IV tăng 12,00%; 6 tháng đầu năm tăng 7,84%; 6 tháng cuối năm tăng 10,88%); trong đó: khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 4,57% (quý I tăng 6,94%; quý II tăng 1,84%; quý III tăng 4,55%; quý IV tăng 6,37%) đóng góp 1,30 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) tăng 15,80% (quý I tăng 9,12%; quý II tăng 14,18%; quý III tăng 21,42%; quý IV tăng 20,26%), đóng góp tăng 5,10 điểm phần trăm. Khu vực III (Dịch vụ) tăng 8,50% (quý I tăng 9,96%; quý II tăng 6,75%; quý III tăng 7,30%; quý IV tăng 9,84%), đóng góp 2,89 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm tăng 2,14% (6 tháng đầu giảm 0,35% và 6 tháng cuối năm 2023 tăng 4,05%), đóng góp 0,11 điểm phần trăm.

Trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 4,78% so với cùng kỳ năm trước; ngành thủy sản tăng 4,50%.

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 15,08% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,90%; quý II tăng 11,95%; quý III tăng 21,64%; quý IV tăng 23,11%; 6 tháng đầu năm tăng 10,15% và 6 tháng cuối năm tăng 22,44%). Trong đó ngành Khai khoáng tăng 63,88% nhưng chỉ đóng góp tăng 0,41 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,41% đóng góp 0,23 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện... tăng 16,14% đóng góp 2,59 điểm phần trăm. Phân theo ngành kinh tế cấp 1 thì đây là ngành có mức đóng góp phần trăm vào mức tăng trưởng chung cao nhất. Đối với ngành xây dựng tăng 17,25%, đóng góp 1,85 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. (Quý I tăng 10,08%; quý II tăng 18,44%; quý III tăng 21,16%; quý IV tăng 15,71%; 6 tháng đầu năm tăng 15,31% và 6 tháng cuối năm tăng 18,61%).

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 10,69% so với năm trước, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành vận tải kho bãi tăng 19,82% đóng góp tăng 0,50 điểm phần trăm; Dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 17,02% đóng góp tăng 0,68 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 4,73%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,50%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo tăng 4,59%, đóng góp tăng 0,16 điểm phần trăm.

*ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tốc độ phát triển (%)	Tăng (+), giảm (-) (%)
A	1	2	3=(1/2)*100	4=100-3
<b>GRDP (giá so sánh 2010)</b>	<b>25.732,2</b>	<b>23.520,6</b>	<b>109,40</b>	<b>2.211,6</b>
<b>I. Tổng số VA = 1+2+3</b>	<b>24.468,8</b>	<b>22.283,7</b>	<b>109,81</b>	<b>2.185,1</b>
<b>1. Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)</b>	<b>7.007,0</b>	<b>6.700,4</b>	<b>104,57</b>	<b>306,5</b>
<b>2. Khu Vực II (Công nghiệp, Xây dựng)</b>	<b>8.790,6</b>	<b>7.591,1</b>	<b>115,80</b>	<b>1.199,6</b>
<i>Chia ra : + Công nghiệp</i>	5.830,0	5.066,0	115,08	764,0
<i>+ Xây dựng</i>	2.960,6	2.525,1	117,25	435,5
<b>3. Khu vực III (Dịch vụ)</b>	<b>8.671,2</b>	<b>7.992,2</b>	<b>108,50</b>	<b>679,0</b>
<b>II. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>1.263,4</b>	<b>1.236,9</b>	<b>102,14</b>	<b>26,5</b>

Về cơ cấu GRDP năm 2023: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,1%; khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 37,8%; khu vực Dịch vụ chiếm 30,2%; thuế sản phẩm chiếm 4,9%; (Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là: 28,6%; 35,5%; 30,7%; 5,2%). Nhìn chung, cơ cấu kinh tế những năm gần đây có sự chuyển dịch theo hướng khu vực Công nghiệp tăng lên và giảm khu vực Nông, lâm, thủy sản.

GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 87,7 triệu đồng, tăng 14,0% (tăng 10,8 triệu đồng) so với năm 2022.

+ Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 130 triệu USD, tăng 0,5%.

+ Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân năm 2023 ước tăng 4,57%.

+ Dân số trung bình là 601.217 người, tăng 0,42%.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,43‰, giảm 0,47‰.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 nhìn chung thuận lợi. Nước tưới đầy đủ nên diện tích gieo trồng cây hàng năm và năng suất tăng so với cùng kỳ; giá lúa gạo tăng mạnh do ảnh hưởng giá cả thế giới; sản lượng các loại cây lâu năm chủ yếu tăng khá; lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng tăng; sản lượng thủy sản tăng cả khai thác lẫn nuôi trồng. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, an sinh, an dân trong giai đoạn kinh tế thế giới nhiều biến động.*

### **2.1. Nông nghiệp**

Diện tích lúa năm 2023 đạt gần 47 nghìn ha, tăng gần 1,5 nghìn ha so với năm trước do điều kiện nước tưới đầy đủ và giá lúa gạo tăng cao (nhu cầu thế giới tăng mạnh). Năng suất lúa ước tính đạt 61,8 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng lúa ước tính đạt 290 nghìn tấn, tăng gần 10 nghìn tấn.

Lúa đông xuân 2023 xuống giống 17,2 nghìn ha, giảm 3,6% so cùng kỳ. Năng suất cây lúa đạt 66,7 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu được 118,3 nghìn tấn, giảm 3,4 nghìn tấn.

Việc chủ động nguồn nước và lượng mưa nhiều trong vụ góp phần làm diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 16,2 nghìn ha, đạt 99,1% kế hoạch, tăng 3,4% so cùng kỳ. Năng suất lúa hè thu đạt 62,0 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; sản lượng lúa hè thu 2022 đạt 100,9 nghìn tấn, tăng 4,1 nghìn tấn.

Diện tích gieo cấy lúa mùa đạt hơn 13,4 nghìn ha, tăng cao 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 55,1 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 74,2 nghìn tấn, tăng 9,1 nghìn tấn. Như vậy, sản lượng lúa năm 2023 tăng so

với năm 2022 chủ yếu là tăng diện tích gieo trồng, thời tiết thuận lợi cung cấp nước tưới đầy đủ để xuống giống.

**Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hằng năm:** Sản lượng ngô ước đạt 61,4 nghìn tấn, tăng 6,5 nghìn tấn so với năm 2022 do diện tích gieo trồng tăng 6,6% và năng suất thu hoạch tăng 2,4 tạ/ha; khoai lang ước đạt 3,2 nghìn tấn, ngang cùng kỳ; mía đạt 161,1 nghìn tấn, tăng 47,1 nghìn tấn (do diện tích thu hoạch tăng 0,7 nghìn ha); sắn ước đạt 84,3 nghìn tấn, tăng hơn 4,6 nghìn tấn (diện tích thu hoạch tăng 0,3 nghìn ha); lạc ước đạt 0,9 nghìn tấn, giảm 0,1 nghìn tấn (diện tích giảm 0,1 nghìn ha); sản lượng rau các loại đạt 149,7 nghìn tấn, không tăng không giảm (diện tích giảm 0,2 nghìn ha); sản lượng đậu các loại đạt hơn 2,5 nghìn tấn, tăng 0,1 nghìn ha (diện tích tăng 0,1 nghìn ha).

**Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng:** Trong năm 2023, toàn tỉnh chuyển đổi 1,6 nghìn ha, tăng 28,4% so với KH. Một số địa phương đã quyết tâm thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây trồng phù hợp, tiết kiệm nước, có hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, ổn định lâu dài.

**Mô hình cánh đồng lớn:** thực hiện 35 cánh đồng lớn với diện tích 4,7 nghìn ha, đạt 100% kế hoạch.

**Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu:** điều đạt gần 1,3 nghìn tấn, tăng 0,8% so với năm trước; nho đạt gần 26,3 nghìn tấn, tăng 2,5%; xoài đạt 5,6 nghìn tấn, tăng 13,6%; táo đạt 39 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được giám sát chặt chẽ, các bệnh nguy hiểm được kiểm soát tốt, không xảy ra. Chăn nuôi trâu, bò năm 2023 nhìn chung ổn định. Thị trường và giá thịt trâu ổn định, thường không biến động; đàn bò xu hướng ổn định đàn, tăng thể trọng. Ước tính cuối năm, số lượng trâu, bò tăng 0,9% so với cùng thời điểm năm 2022; trong đó, số lượng bò tăng 0,8%. Ước tính năm 2023, sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng đạt trên 5,6 nghìn tấn, tăng 2,5% so với năm 2022; trong đó, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5,5 tấn, tăng 2,6%.

Đến giữa năm, số lượng heo nuôi đã vượt kế hoạch phát triển đàn heo của tỉnh đến năm 2025. Dự ước cuối năm 2023, đàn heo tăng khá do số lượng đăng ký và mở rộng nuôi mới của các doanh nghiệp và ở hộ do giá heo hơi ổn định; cộng thêm dịch bệnh được kiểm soát tốt, chu kỳ nuôi ngắn, thị trường tiêu thụ ổn định, thuận lợi tăng lượng thả nuôi. Tổng số heo cuối năm ước tăng 8,9%; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 23,2 nghìn tấn, tăng 4,1%.

Từ tháng 5 đến giữa tháng 9, nắng nóng gây khó khăn cho đàn gia súc chăn thả; bên cạnh đồng cỏ tự nhiên thu hẹp do bị điện năng hóa nên đàn xu hướng giảm. Những tháng cuối năm, có mưa nhiều do các cơn áp thấp nhiệt đới

và ảnh hưởng của bão thuận lợi cho đồng cỏ tự nhiên phát triển trở lại sau các tháng nắng, khô hạn. Tổng số dê, cừu cuối năm ước tăng 0,3%; trong đó, số lượng dê tăng 2,8%. Sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng ước đạt 4,3 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Đàn gia cầm trong tỉnh phát triển khá cao so năm trước, nhất là đàn gà hộ tăng quy mô nuôi; dịch bệnh trên đàn gia cầm được kiểm soát tốt, nhu cầu tăng tạo điều kiện đàn gà phát triển, tăng đàn và sản lượng giết thịt. Tổng số gia cầm thời điểm cuối năm ước tăng 11,6%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước tính đạt gần 8,6 nghìn tấn, tăng 9,2%.

## 2.2 Lâm nghiệp

Trong quý IV/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 610 ha, giảm 45,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 221 nghìn cây, tăng 41,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 0,3 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 15,6%; sản lượng củi khai thác đạt 6,5 nghìn ste, giảm 20,8%.

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước tính đạt 610 ha, giảm 48% so với năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2015-2023<sup>3</sup>. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 511,5 nghìn cây, tăng 36%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,35 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 23,9%; sản lượng củi khai thác ước đạt 32 nghìn ste, giảm 0,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại năm 2023 (tính đến 15/12/2023) là 6,5 ha, giảm 33,3% so với năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt phá.

## 2.3 Thủy sản

Trong quý IV, sản lượng thủy sản ước đạt 18,2 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 3,3%; sản lượng khai thác đạt 15,1 nghìn tấn, tăng 4,1%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng chiếm trên 90% tổng sản lượng.

Ước tổng sản lượng thủy sản năm 2023 đạt 142,8 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm 2022, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2016-2023<sup>4</sup>. Trong đó, cá đạt 128,5 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 5,2 nghìn tấn, giảm 7,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả tỉnh ước đạt 11,2 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm trước, bao gồm cá đạt 0,9 nghìn tấn, ngang cùng kỳ; tôm đạt 4,8 nghìn tấn, giảm 7,7%; thủy sản khác đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 17%. Nuôi tôm nội địa gặp

<sup>3</sup> Tốc độ tăng Diện tích rừng trồng mới tập trung năm báo cáo so với năm trước các năm 2015-2023 lần lượt là: tăng 5,0%; tăng 0,5%; giảm 13,6%; giảm 44,6%; tăng 45,2%; tăng 67,1%; giảm 27,7%; tăng 141,9%; giảm 48,0%.

<sup>4</sup> Tốc độ tăng sản lượng thủy sản năm báo cáo so với năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 7,1%; tăng 18,2%; tăng 8,8%; tăng 5,4%; tăng 3,4%; tăng 3,7%; tăng 3,9%; tăng 3,1%.

khó khăn trong khâu tiêu thụ, giá bán giảm nên diện tích thả nuôi giảm, một số diện tích chuyển sang nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao, dễ tiêu thụ.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt gần 131,6 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm trước; trong đó cá đạt 127,6 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 0,4 nghìn tấn, ngang cùng kỳ. Trong kỳ, ngư trường thời tiết thuận lợi, cá nổi xuất hiện nhiều, khai thác đạt hiệu quả tốt.

Sản lượng giống thủy sản ước đạt 41,7 tỷ con, tăng 4,7% so với năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 41,0 tỷ con, tăng 4,5%. Ngoài đối tượng chủ lực là tôm giống, Ninh Thuận còn có một số cơ sở sản xuất giống ốc Hương. Hiện nay đang vào mùa vụ sản xuất chính trong năm nên hầu hết các cơ sở sản xuất giống đều đã đi vào sản xuất ổn định; ước đến cuối năm sản lượng giống ốc hương đạt khoảng 720 triệu con, tăng 25%.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

*Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tăng khá cao do có thêm năng lực tăng mới ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo so với cùng kỳ; thời tiết thuận lợi, chuyển đổi mô hình sản xuất, đầu tư công nghệ trải bạt, đóng giếng sử dụng nước ngầm, mở rộng diện tích sản xuất muối trải bạt góp phần sản phẩm khai thác muối biển tăng cao. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến còn khó khăn, phục hồi chậm; Thị trường tiêu thụ còn khó khăn do ảnh hưởng tác động lạm phát trên thế giới; một số sản phẩm đóng góp giá trị cao cho ngành (xi măng, bia) phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất của Tổng Công ty; nhu cầu thị trường giảm, giá cả nguyên, nhiên vật liệu tăng,...nên sản phẩm giảm so với cùng kỳ.*

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 ước tính tăng 15,08% so với năm trước (quý I tăng 8,90%; quý II tăng 11,95%; quý III tăng 21,64%; quý IV tăng 23,11%; 6 tháng đầu năm tăng 10,15% và 6 tháng cuối năm tăng 22,44%). Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,14% (6 tháng đầu năm tăng 10,21% và 6 tháng cuối năm tăng 26,37%), đóng góp 2,59 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,41% (6 tháng đầu năm tăng 2,97% và 6 tháng cuối năm tăng 7,62%), đóng góp 0,23 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 63,88% (6 tháng đầu năm tăng 47,38% và 6 tháng cuối năm tăng 94,91%) nhưng chỉ đóng góp tăng 0,41 điểm phần trăm.

Trong quý IV, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tính tăng 21,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 26,52% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành chế biến, chế tạo tăng 12,06%; ngành khai khoáng tăng 1,68%.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 13,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 49,24% (năm 2022 giảm 13,43%), chỉ số sản xuất ngành này tăng chủ yếu do sản xuất muối biển tăng 35,53% so với năm trước. Ngành chế biến chế tạo có mức tăng 5,50%, là nhóm ngành có chỉ số sản xuất thấp nhất trong 4 nhóm ngành cấp 1. Trong năm 2023, một số công ty tạm ngưng sản xuất một số tháng do lượng hàng tồn nhiều, tìm phương án sản xuất mới hoặc sửa chữa và lắp đặt máy móc (Công ty TNHH Điện tử NIKOCHI Việt Nam, Công ty CP In và Bao bì Tân Định, Công ty CP Rau câu Sơn Hải); một số doanh nghiệp sản xuất giảm do tiêu thụ chậm, đơn hàng giảm; tuy nhiên, một số sản phẩm có chỉ số tăng (nhân điều, muối chế biến, đường...) đã góp phần làm cho chỉ số nhóm này tăng so với năm 2022. Ngành sản xuất và phân phối điện đạt mức tăng 15,11%, trong đó, sản lượng điện sản xuất các loại ước tăng 13,37%, phân phối điện thương phẩm tăng 15,18% so với cùng kỳ.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống (*chủ yếu bia đóng lon các loại*) giảm 20,75%; in ấn giảm 4,82%; sản xuất trang phục giảm 3,93%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,76%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: ngành khai khoáng khác tăng 49,24%, chủ yếu do sản xuất muối biển tăng 35,53% so với năm trước; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 40,35%; sản xuất và phân phối điện tăng 15,11%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,17%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,25%; dệt (*sản xuất sợi, khăn bông*) tăng 9,97%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay tăng cao so với năm trước: sản xuất đường tăng 83,1% do nguồn mía nguyên liệu đáp ứng đủ theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp; bên cạnh đó, vụ mía năm nay đến sớm hơn 01 tháng so với năm trước (năm 2023, tháng 11 bắt đầu sản xuất vụ mới); muối biển tăng 35,5% do thời tiết thuận lợi; muối chế biến tăng 28,7%; hạt điều khô tăng 28,3% do số lượng đơn đặt hàng tăng từ thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại sau dịch Covid-19; điện sản xuất tăng 13,4% (trong đó, điện mặt trời tăng 8,6% do có năng lực tăng mới, công thêm sự điều tiết giảm nguồn phát thấp so với cùng kỳ năm trước); tôm đông lạnh tăng 12%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: tinh bột mỳ giảm 63%; bia đóng lon giảm 16,3%; phân vi sinh tăng 7,1%; quần áo các loại tăng 8,5%; thạch nha đam tăng 9,1%; một số sản phẩm xây dựng giảm (trong đó, gạch nung giảm 61,2%; xi măng giảm 35,7%; đá xây dựng khác giảm 8,1%; đá granite giảm 3,4%).

Cụ thể một số sản phẩm chiếm tỷ trọng cao có tốc độ giảm so với năm trước:



+ Sản phẩm bia đóng lon: đây là sản phẩm đóng góp nhiều trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp của địa phương (tỷ trọng chiếm 17,0%). Tuy nhiên, do Nhà máy tại Ninh Thuận sản xuất theo chỉ tiêu Tổng Công ty giao, Nhà máy không chủ động đầu ra mà phụ thuộc vào thị trường của cả Tổng Công ty; kế hoạch sản xuất được giao theo tuần và theo tình hình tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty. Mặt khác do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng, thị trường tiêu thụ trong nước chưa cao, nên sản lượng sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ.

+ Sản xuất tinh bột mỳ: ước đạt gần 3,4 nghìn tấn, giảm 63,0% so với năm trước; sản phẩm này chiếm tỷ trọng 3,3%; Diện tích gieo trồng giảm từ 300-500 ha so với năm trước; diện tích gieo trồng hiện khoảng từ 3.000-3.200 ha. Vụ sản năm nay đến trễ hơn so với những năm trước (thông thường, vụ đến từ giữa tháng 10; năm nay giữa tháng 11/2023).

+ Xi măng các loại: ước đạt 81,9 ngàn tấn, giảm 35,7% so với năm trước, sản phẩm này chiếm tỷ trọng 10,55%; công trình/dự án đầu tư trên địa bàn chưa nhiều so với cùng kỳ, hàng tồn kho còn nhiều; ngoài ra chính sách giá không đáp ứng nhu cầu cạnh tranh thị trường là những nguyên nhân giảm sản lượng sản phẩm.

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

*Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2023 tồn tại một số điểm đáng quan ngại (số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 13,5%; số vốn đăng ký mới giảm 60,1%; số lao động đăng ký mới giảm 63,1%; số doanh nghiệp giải thể tăng 14,6%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 11,1%). Tuy vậy, trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường vẫn cao hơn nhiều số rút lui khỏi thị trường (cao hơn 200 doanh nghiệp).*

Năm 2023, có 436 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 5.792,8 tỷ đồng, giảm 13,5% số doanh nghiệp và giảm 60,1% số vốn đăng ký so cùng kỳ (*trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới 395 doanh nghiệp, chiếm 90,6%*). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 2.301 lao động, giảm 63,1% so cùng kỳ.

Có 141 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 2,9% so cùng kỳ (*trong đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 128 doanh nghiệp*).

Có 102 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,6% (*trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 83 doanh nghiệp, chiếm 81,3%*); và có 241 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động,

tăng 11,1% (trong đó, doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 217 doanh nghiệp, chiếm 90%).

Hoạt động hợp tác xã (HTX): Tính đến ngày 15/12/2023, có 117 HTX với số vốn đăng ký 228,9 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 89 HTX (chiếm 76,1%); sản xuất tiêu thủ công nghiệp 09 HTX (chiếm 7,7%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 09 HTX (chiếm 7,7%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 5,9%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,6%).

## **5. Hoạt động dịch vụ**

### **5.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng trưởng tốt. Hàng hóa dồi dào với các chương trình khuyến mãi liên tiếp tác động sức mua tăng, các kỳ nghỉ lễ, lễ hội được tổ chức đón khách du lịch đến tham quan, vui chơi, mua sắm. Dự tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 15,9% so với năm trước.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 3.335,3 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 9.771,8 tỷ đồng, tăng 2,0% so với quý trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 7.283,2 tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 14,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.634,0 tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 17,0%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,8 tỷ đồng, giảm 10% và tăng 10,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 850,8 tỷ đồng, tăng 6,4% và tăng 7,7%.

Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 38,0 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm trước. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 13,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 27,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 24,1%; may mặc tăng 18,5%; lương thực, thực phẩm tăng 8,8%; phương tiện đi lại tăng 6,6%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,7% và tăng 28,4%. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,015 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 97%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 18,3%.

Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ trong năm 2023 trên địa bàn tiếp tục tăng. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh

thương mại tổ chức bán hàng khuyến mãi trong dịp hè; tại siêu thị Co.op mart, Vinmart, trung tâm Điện Máy Xanh... khuyến mãi theo nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Giá cả hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường. Bên cạnh đó, trong năm 2023 nhu cầu sự kiện đầu năm tăng; nhu cầu du lịch biển của du khách trong nước và Quốc tế trong dịp Lễ, Tết tăng cao. Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi nên nhu cầu sử dụng các loại dịch vụ vui chơi, giải trí tăng, góp phần làm doanh thu các ngành dịch vụ tăng; trong khi cùng kỳ năm trước do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và trong nước vẫn diễn biến phức tạp, nhiều cá nhân, tổ chức ngại đi du lịch, một số ngành vui chơi, giải trí chưa cho phép kinh doanh trong các tháng đầu năm (karaoke, quán bar, pub, vũ trường, cơ sở massage, ...).

## **5.2 Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Hoạt động vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng cao, nhất là hoạt động vận tải hành khách phục vụ nhu cầu đi lại trong tỉnh, đi làm ăn xa, đi khám chữa bệnh, đi học và du lịch. Ước tính cả năm 2023, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 55,5% và hàng hóa vận chuyển tăng 26,3% so với năm 2022.*

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 1,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,7% so với tháng trước và luân chuyển 125,9 triệu lượt khách.km, tăng 2,7%; quý IV năm nay ước tính đạt 4,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 56,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 383,6 triệu lượt khách.km, tăng 54,3%. Tính chung năm 2023, vận tải hành khách đạt 14,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 55,5% so với năm trước và luân chuyển 1.135,3 triệu lượt khách.km, tăng 56,0%. Trong năm, một số hãng xe vận tải hành khách triển khai mới như: Taxi điện Biển Xanh; taxi điện Ý Nghĩa; dịch vụ GrapBike; xe buýt Phương Trang mở thêm tuyến mới.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,9% so với tháng trước và luân chuyển 108,7 triệu tấn.km, tăng 14,2%; quý IV năm nay ước tính đạt 3,9 triệu tấn hàng hóa, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 297,1 triệu tấn.km, tăng 10,4%. Tính chung cả năm 2023, vận tải hàng hóa đạt 14 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 26,3% so với năm trước và luân chuyển 1.070,5 triệu tấn.km, tăng 27,1%.

## **5.3 Dịch vụ Bưu chính, Viễn thông**

*Hoạt động bưu chính, viễn thông, internet trên địa bàn tỉnh năm 2023 tiếp tục phát triển, doanh thu tiếp tục tăng, chất lượng dịch vụ được cải thiện.*

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện năm 2023 là gần 3,4 triệu bưu gửi (tăng 70,1% so với cùng kỳ) và 3,4 triệu bưu phát (tăng 79,2%). Doanh thu ước đạt 168,2 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong toàn ngành (tính đến ngày 31/10/2023) ước đạt 756 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 694.479 thuê bao, đạt mật độ 116,5 thuê bao/100 dân; trong đó: điện thoại di động đạt 650.479 thuê bao, tăng 1,5%. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 343.782 thuê bao, tăng 2,7%; mật độ internet trên toàn tỉnh là 98,4 thuê bao/100 dân.

## **6. Xuất nhập, khẩu hàng hóa**

*Hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng suy thoái của kinh tế thế giới, trong khi mặt hàng thủy sản giảm 15,4% thì hạt điều tăng 43,5%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 ước tính đạt 210 triệu USD, tăng 2% so với năm trước; trong đó xuất khẩu đạt 130 triệu USD, tăng 0,5%; nhập khẩu đạt 80 triệu USD, tăng 4,4%. Cán cân thương mại của tỉnh đạt xuất siêu 50 triệu USD (năm 2022 xuất siêu 52,8 triệu USD).*

### **6.1 Xuất khẩu hàng hóa**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2023 ước đạt 130 triệu USD, tăng 0,5% so với năm trước và đạt 87% so kế hoạch. Các mặt hàng xuất khẩu gồm: Thủy sản ước đạt 67 triệu USD, giảm 15,4% so cùng kỳ 2022, do thị trường xuất khẩu thủy sản chủ lực là Mỹ, Đức, Nhật, là những thị trường có nền kinh tế bị ảnh hưởng mạnh bởi các cuộc xung đột vũ trang, lạm phát tăng cao, người dân thắt chặt chi tiêu, làm cho sức mua giảm mạnh; mặt hàng nhân điều có sự phục hồi rõ nét hơn, ước đạt 30 triệu USD, tăng 43,5%; các mặt hàng khác ước đạt 33 triệu USD, tăng 12,8%. Trong năm, phát sinh 03 sản phẩm mới: thú nhồi bông, đá xây dựng, cá nục đã qua chế biến đông lạnh, tuy nhiên kim ngạch chưa cao.

### **6.2 Nhập khẩu hàng hóa**

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 80 triệu USD, tăng 3,7% so với năm trước, và đạt 80% kế hoạch. Hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất chủ yếu là tôm đông lạnh, điều và các loại nguyên phụ liệu may mặc.

## **II.KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ**

### **1. Chỉ số giá**

#### **1.1 Chỉ số giá tiêu dùng**

*Giá điện sinh hoạt tăng và giá lương thực, thực phẩm tăng vào cận Tết, đặc biệt giá gạo tăng mạnh do giá gạo xuất khẩu tăng, là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Hai tăng 0,41% so với tháng*

trước và tăng 4,37% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 4,57% so với năm trước..

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,41% so với tháng trước, trong đó: 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số giá giảm và 2 nhóm không tăng không giảm.

(i) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 1,47% chủ yếu do giá nhà ở thuê tăng và giá điện được điều chỉnh tăng theo Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 về việc điều chỉnh mức bán lẻ bình quân, theo đó giá bán lẻ điện bình quân là 2.006,79 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) từ ngày 09/11/2023 tác động làm giá điện sinh hoạt tăng 1,06% so với tháng trước;

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,82%, trong đó: Lương thực tăng 4,50%<sup>5</sup>; thực phẩm tăng 0,42%<sup>6</sup>;

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,43%, chủ yếu tăng mặt hàng rượu trắng địa phương do giá nguyên liệu sản xuất (gạo) tăng;

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24% do nhu cầu mua sắm thiết bị gia dụng những ngày cận Tết tăng;

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,17%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng nhẹ 0,05%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%.

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

Giao thông là nhóm có mức giảm duy nhất với 1,76%, do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm trong tháng, cụ thể: giá xăng 95 giảm 1.391đ/ lít; xăng 92 giảm 1.101đ/lít; dầu hỏa giảm 1.152đ/lít.

(iii) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- Nhóm bưu chính viễn thông;

- Nhóm giáo dục.

CPI bình quân quý IV/2023 tăng 4,21% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 9,51%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 8,76%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,75%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,31%.

<sup>5</sup> Chủ yếu do giá gạo tăng mạnh 5,37% (gạo thường tăng 5,57%, gạo tẻ ngon tăng 3,03%, gạo nếp tăng 0,85%).

<sup>6</sup> Tăng chủ yếu ở mặt hàng như: thịt bò tăng 0,23%; thịt gia súc đông lạnh tăng 0,32%; thịt gà tăng 0,53%; thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,16% do những mặt hàng này đã kết thúc chương trình khuyến mãi giảm giá trước đó, giá mặt hàng nhập mới trở lại bình thường; trứng các loại tăng 2,38% do nhu cầu tiêu thụ gần đây tăng. Thủy sản tươi sống tăng 3,67%: cá tươi ướp lạnh các loại tăng 4,22%, thủy sản tươi sống khác tăng 2,17%, cá khô các loại tăng 1,65%, các loại thủy sản chế biến khác tăng 2,74% ...

CPI bình quân năm 2023 tăng 4,57% so với bình quân năm trước (*CPI bình quân năm 2022 tăng 4,17%*) do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Trong năm, giá gạo đã tăng mạnh kể từ cuối tháng Bảy vì lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ và một số quốc gia khác. Nhiều quốc gia thu gom mua lượng gạo lớn nhằm tăng cường dự trữ lương thực đã gây ra sự thiếu hụt trong nguồn cung và đẩy giá gạo tăng mạnh tại nhiều thời điểm. Nhu cầu nhập khẩu gạo ở các nước tăng, khiến giá gạo trong nước liên tục đẩy lên tác động đến giá gạo ở địa phương cũng biến động tăng theo. Bình quân năm 2023, giá gạo tăng 18,30% tác động làm CPI tăng 0,74 điểm phần trăm;

(2) Giá điện trong năm 2023 được điều chỉnh tăng 2 đợt, theo quyết định 377/QĐ-EVN ngày 04/5/2023 và Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức bán lẻ bình quân, theo đó, giá điện bình quân năm 2023 tăng 3,13% so với năm 2022;

(3) Giá nhà ở thuê tăng 21,29% do nhu cầu thuê nhà ở của các hộ gia đình trong năm tăng cao trong khi nguồn cung không tăng kịp;

(4) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 4,47% so với năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tuy có xu hướng giảm nhưng so với năm trước vẫn tăng theo giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, làm CPI tăng 0,08 điểm phần trăm;

(5) Bảo hiểm y tế cho công chức nhà nước và người lao động tự do tăng 9,91% do mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tăng từ ngày 01/7/2023 theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

### ***1.2 Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 4,80% so với bình quân năm trước; giá vàng 9999 vào tháng 12/2023 ở mức 6.130.000 đồng/chỉ. Do ảnh hưởng của giá thế giới, giá đô la Mỹ trong nước bình quân năm 2023 giảm 0,40% so với bình quân năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 24.700 đồng/USD.

## **2. Đầu tư, xây dựng**

*Vốn đầu tư toàn xã hội phục hồi mức tăng trưởng dương sau hai năm liên tiếp tăng trưởng âm (năm 2021 giảm 21,2%; năm 2022 giảm 17,3%). Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 ước tính tăng 12,2% so với năm trước do nguồn vốn khu vực Nhà nước tiếp tục tăng mạnh (năm 2022 tăng 65,7%), trong khi nguồn vốn ngoài Nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài tăng thấp.*

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2023 theo giá hiện hành ước tính đạt 6.891 tỷ đồng, tăng 2,0% so với quý trước và tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 16,9% và tăng 29,7%; khu vực

ngoài Nhà nước giảm 4,9% và tăng 7,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng gần 9 lần và tăng 27,3%.

Tính chung năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 21.714,5 tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6.265,0 tỷ đồng, chiếm 28,9% tổng vốn và tăng 57,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 15.241,3 tỷ đồng, chiếm 70,2% và tăng 0,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 208,2 tỷ đồng, chiếm 1% và tăng 7,0%.

### Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>21.714,5</b>	<b>100,0</b>	<b>+12,2</b>
Khu vực Nhà nước	6.265,0	28,9	+57,2
Khu vực ngoài Nhà nước	15.241,3	70,2	+0,5
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	208,2	1,0	+7,0

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện năm 2023 ước đạt 2.934,4 tỷ đồng, bằng 89,4% kế hoạch năm và tăng 7,8% so với năm trước (năm 2022 bằng 88,1% và tăng 50%). Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.032,7 tỷ đồng, bằng 85,9% và tăng 18,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 868,4 tỷ đồng, bằng 94,7% và giảm 11,6%.

### 3. Tài chính, tín dụng

#### 3.1 Tài chính

*Hoạt động sản xuất kinh doanh trong tỉnh gặp nhiều khó khăn, nguồn thu từ hoạt động xây dựng cơ bản của các dự án năng lượng giảm, và các chính sách miễn, giảm thuế của Nhà nước làm cho tình hình thu ngân sách tỉnh năm 2023 không đạt chỉ tiêu dự toán giao. Ước tính năm 2023, thu ngân sách tỉnh ước đạt 97,6% dự toán năm.*

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước đạt 3.570 tỷ đồng, giảm 6,7% so với năm trước và đạt 97,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu nội địa 3.520 tỷ đồng, giảm 5,7% và đạt 100,3%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 50 tỷ đồng, giảm 48,5% và đạt 33,3%.

Một số tác động làm giảm thu ngân sách. Đó là: việc thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế theo các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; một số doanh nghiệp khó khăn về tài chính và thị trường tiêu thụ, không nộp thuế đúng thời hạn quy định; nguồn thu từ hoạt động xây dựng cơ bản các dự án năng lượng giảm mạnh so với năm trước do đang hưởng các ưu đãi thuế và cơ quan chức năng chậm ban hành cơ chế giá bán điện.

Tổng chi ngân sách địa phương tính đến ngày 15/12/2023 đạt 8.176,6 tỷ đồng. Dự tính đến cuối năm 2023 đạt 8.200 tỷ đồng, đạt 108,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

### 3.2 Tín dụng

*Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong năm 2023 ổn định. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2022. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt. Thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.*

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối năm 2023: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 20.800 tỷ đồng, tăng 4,1% (tăng 909 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 12% (tăng 2.442 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; đạt 100% kế hoạch năm 2023. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 42.000 tỷ đồng, tăng 1% (tăng 409 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 13,1% (tăng 4.868 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; đạt 101,9% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 260 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,62% so với tổng dư nợ, thấp hơn 0,02% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối giảm 8 tỷ đồng); tăng 0,13% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối tăng 79 tỷ đồng).

## III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

### 1. Dân số, lao động, việc làm

Ước tính dân số trung bình năm 2023 đạt 601.217 người, tăng 0,42% so với năm 2022; dân số nữ: 296.474 người, chiếm 49,3% và dân số theo khu vực thành thị đạt 213.432 người, chiếm 35,5%. Tỷ lệ tăng tự nhiên 9,43‰; tỷ suất sinh thô 15,79‰; tỷ suất chết thô 6,36‰. Số lao động đang làm việc ước đạt 331,8 nghìn người, tăng 1,5% so với năm trước.

Năm 2023 giải quyết việc làm mới 18.084 lao động, đạt 113% kế hoạch năm, giảm 4% so với năm 2022. Trong đó: Lao động trong tỉnh là 9.070 lao



động, chiếm 50,2%; lao động ngoài tỉnh là 8.843 lao động, chiếm 48,9%; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 171 lao động<sup>7</sup>, đạt 118% so với chỉ tiêu giao, tăng 11% so với năm 2022.

## **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong năm 2023 cơ bản ổn định, sản xuất ở hầu hết các ngành, lĩnh vực đều có đạt kết quả tích cực. Tình hình thời tiết và nước tưới khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng khá, giá nông sản tăng, trong đó giá lúa tăng mạnh. Hoạt động chăn nuôi ổn định, giá cả sản phẩm thịt hơi các loại vật nuôi ổn định. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chế độ tiền lương, tiền thưởng cho người lao động.

Công tác Người có công và người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được đảm bảo. Trong năm, đã chi trả trợ cấp, phụ cấp hàng tháng cho trên 03 nghìn đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng, tổng số tiền chi trả gần 100 tỷ đồng.

Tổ chức phát động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” năm 2023, tính đến thời điểm hiện nay cấp tỉnh đã vận động ủng hộ với số tiền 323,9 triệu đồng, đạt 54% so với kế hoạch.

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Tính đến tháng 11/2023, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 148 trường, trong đó: trường phổ thông là 123/207 trường (*Tiểu học 80 trường, THCS 34 trường, THPT 09 trường*) đạt tỷ lệ 59,4%; số trường mầm non đạt chuẩn là 25/88 trường đạt tỷ lệ 28,4%.

### **Chất lượng giáo dục năm học 2022-2023:**

- Số lượng trẻ toàn tỉnh huy động ra lớp gồm 26.870/51.522 trẻ, đạt tỷ lệ 52,15% (*tăng 0,85% so với năm học 2021-2022*); trong đó: Nhà trẻ đạt tỷ lệ 24,29% (*tăng 3,99% so với năm học 2021-2022*); Mẫu giáo đạt tỷ lệ 67,12% (*giảm 2,88% so với năm học 2021-2022*), số trẻ MG 5 tuổi đến trường đạt tỷ lệ 97,1% (*giữ nguyên so với năm học 2021-2022*).

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học: cấp tiểu học đạt 99,8%; cấp THCS đạt tỷ lệ 98,1%; cấp THPT đạt tỷ lệ 96,96%.

- Số học sinh bỏ học (thôi học) cuối năm học 2022-2023 của ba cấp học có 1.117 hs/119.200 hs có mặt đầu năm, chiếm tỷ lệ 0,94% (*trong đó cấp Tiểu học có 79 hs/63.418 hs chiếm tỷ lệ 0,12%; cấp THCS có 810 hs/38.267 hs chiếm tỷ lệ 2,12%; cấp THPT 228 hs/17.515 hs chiếm tỷ lệ 1,30%*).

<sup>7</sup> Gồm các nước: Nhật Bản 132 lao động; Hàn Quốc 02 lao động; Đài Loan 22 lao động; Ba Lan 01 lao động; Canada 02 lao động; Ả-rập Xê-út 12 lao động.

**Tình hình năm học mới 2023-2024:** Toàn tỉnh có 297 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó có 28 trường ngoài công lập); bao gồm: Cấp mầm non có 88 trường (trong đó có 26 trường ngoài công lập), cấp phổ thông có 207 trường (trong đó: có 02 trường ngoài công lập và 205 trường công lập) và 02 Trung tâm. **So với năm học 2022-2023, giảm 04 trường tiểu học theo đề án, kế hoạch rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp của các huyện, thành phố: Thuận Nam (01 trường), Bác Ái (01 trường), TP Phan Rang-Tháp Chàm (02 trường).** Tổng số học sinh đầu năm học 2023-2024 là 149.162 hs (so với cùng kỳ năm học 2022-2023 tăng 3.738 hs).

#### **4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Tính từ đầu năm đến ngày 02/11/2023, toàn tỉnh ghi nhận 239 trường hợp mắc Covid-19, mắc giảm 91,8% so với cùng kỳ năm trước. Không có tử vong.

Tiếp tục rà soát, xác thực thông tin, dữ liệu tiêm chủng trên địa bàn theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 02/11/2023, nhóm người  $\geq 18$  tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%; tiêm mũi 3 (mũi nhắc 1) đạt 78,3%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2) đạt 75,3%. Nhóm tuổi  $> 12-17$  tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%; tiêm mũi 3 đạt 65,2%. Nhóm tuổi  $\geq 5-12$  tuổi đã tiêm mũi 1 đạt 100%, tiêm mũi 2 đạt 96,5%.

Tính đến ngày 31/10/2023, toàn tỉnh ghi nhận 518 ca mắc Sốt xuất huyết, giảm 65,9%; 523 ca mắc Tay chân miệng, tăng 12,6 lần so với cùng kỳ; 88 ca Thủy đậu, tăng 82 ca; 84 ca bệnh Ly, tăng 15 ca; 08 ca Sốt rét, tăng 04 ca; 02 ca Thương hàn, tăng 01 ca so với cùng kỳ 2022. Công tác giám sát, kiểm soát dịch được duy trì thường xuyên tại các tuyến, các dịch bệnh truyền nhiễm lưu hành tại địa phương cơ bản được kiểm soát.

#### **5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch**

Tuyên truyền các kỳ lễ tết và các ngày kỷ niệm như: Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 và kỷ niệm 31 năm Ngày tái lập tỉnh (01/4/1992 - 01/4/2023), 48 năm Ngày giải phóng Ninh Thuận (16/4/1975 - 16/4/2023) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); các hoạt động, sự kiện trong lễ đón Bằng công nhận của UNESCO ghi danh “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp” và Lễ hội Nho - Vang Ninh Thuận năm 2023, Hội thảo “Bảo tồn và phát huy giá trị Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”, Hội thi Nét đẹp văn hóa các dân tộc tỉnh Ninh Thuận lần thứ II năm 2023; Ngày Quốc tế Yoga tỉnh Ninh Thuận năm 2023; tổ chức Ngày Văn hóa, Du lịch Ninh Thuận tại Cần Thơ.

Thực hiện đào tạo, huấn luyện 19 đội thể thao của 08 môn Taekwondo, Vovinam, Điền kinh, Cờ vua, Karate, Cầu lông, Quần vợt, Kịch boxing - Muay

Thái, với 15 huấn luyện viên và 76 vận động viên. Năm 2023, các Đội thể thao đã tham dự 20 giải cấp quốc gia và 05 giải khu vực mở rộng, đạt 98 huy chương các loại (19 huy chương vàng, 25 huy chương bạc và 54 huy chương đồng; trong đó giải cấp quốc gia 05 HCV, 13 HCB, 25 HCD và Giải khu vực và mở rộng 14 HCV, 12 HCB, 29 HCD). Năm 2023 có 06 vận động viên đạt kiện tướng quốc gia, 10 vận động viên đạt cấp I quốc gia; 03 vận động viên được tập trung đội tuyển quốc gia.

## **6. Tai nạn giao thông**

*Tình hình tai nạn giao thông năm 2023 tăng đều các mặt, trong đó lần đầu tiên ghi nhận tai nạn giao thông đường thủy.*

Trong tháng Mười Hai (từ ngày 15/11/2022 đến 14/12/2023), xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm 06 người chết, 31 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết giảm 14,3% (giảm 01 người) và số người bị thương tăng 47,6% (tăng 10 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng gấp đôi (tăng 12 vụ); số người chết giảm 14,3% (giảm 01 người); số người bị thương tăng 2,4 lần (tăng 22 người).

Lũy kế năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 176 vụ tai nạn giao thông, làm 54 người chết, 181 người bị thương. **So với năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 20,5% (tăng 30 vụ); số người chết tăng 8% (tăng 04 người); số người bị thương tăng 21,5% (tăng 32 người). Bình quân 2,1 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2022 là 2,5 ngày).

## **7. Tình hình cháy, nổ**

Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 8 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản không tăng không giảm.

Lũy kế năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ cháy; làm bị thương 01 người; tài sản thiệt hại 3.460 triệu đồng. **So với năm trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người giảm 03 người chết, người bị thương không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 2.758 triệu đồng.

## **8. Thiệt hại thiên tai**

Trong tháng Mười Hai không xảy ra thiên tai trên địa bàn tỉnh. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng/giảm, thiệt hại về tài sản giảm 0,6 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng/giảm và thiệt hại về tài sản giảm 31,17 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ thiên tai, làm chết 02 người, bị thương 02 người; thiệt hại về tài sản 2,1 tỷ đồng. **So với năm trước**, số vụ thiên tai tăng 03 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương tăng 02 người, thiệt hại về tài sản giảm 29,2 tỷ đồng.

**Khái quát lại**, thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 2023 trong bối cảnh có thuận lợi, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là tác động suy giảm của tình hình thế giới, lạm phát vẫn ở mức cao; các vấn đề tài chính, tiền tệ, an ninh lương thực, an ninh năng lượng toàn cầu tiềm ẩn rủi ro lớn.

Năm 2024 là năm quyết định trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025. Tuy nhiên, năm 2024 cũng là năm còn nhiều khó khăn, thách thức; kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, tác động tiêu cực lên triển vọng phục hồi tăng trưởng của nước ta; trong nước tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, các chính sách hỗ trợ được ban hành trong năm 2023 sẽ có tác động rõ nét hơn vào nền kinh tế.

Trong tỉnh, tiềm năng, lợi thế tiếp tục được khai thác và phát huy hiệu quả; các dự án hạ tầng trọng điểm về giao thông, thủy lợi hoàn thành phát huy tích cực, tạo tác động lan tỏa; nhiều dự án trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ triển khai sau khi hoàn tất các thủ tục đầu tư; những cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư, kinh doanh, các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách năng lượng, đất đai, đầu tư, tín dụng, bất động sản... dần được tháo gỡ sẽ hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp trong đầu tư và sản xuất kinh doanh; quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành sẽ tạo cơ hội thu hút nhiều nhà đầu tư quan tâm. Tuy nhiên, dự báo năm 2024, những diễn biến bất lợi của tình hình thế giới sẽ tiếp tục tác động đến thu hút đầu tư FDI, hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu; sức chống chịu bị bào mòn của doanh nghiệp sau những khó khăn kéo dài; tình hình biến đổi khí hậu tiếp tục gay gắt hơn... là những khó khăn, thách thức đối với công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội năm 2024.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh năm 2024, cần tiếp tục phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế đã chỉ ra; tiếp tục đoàn kết, nhất trí, đổi mới tư duy, thể hiện tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao, tạo chuyên biến mạnh mẽ trong chỉ đạo, điều hành, nêu cao tinh thần làm việc tận tụy, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả; thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ngay từ những ngày đầu năm, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau đây:

*Một là,* Tiếp tục bám sát chủ trương, đường lối Đại hội XIII của Đảng và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

*Hai là,* Tăng cường kiểm tra, đôn đốc các nhiệm vụ được giao. Thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhất là cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, tăng cường ứng dụng công nghệ số nhằm khai thác hiệu quả không gian tăng trưởng mới và thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm theo lộ trình phù hợp; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế tạo đột phá trong phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm như: năng lượng, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng và bất động sản tạo đột phá trong tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

*Ba là,* Tập trung phát triển, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trọng điểm đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng số nhất là các dự án trọng điểm như: Cảng hàng không Thành Sơn; Cảng tổng hợp Cà Ná; các tuyến đường giao thông liên vùng; Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải-tiểu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm; Điện khí LNG Cà Ná; Thủy điện tích năng Bác Ái và Phước Hòa; các dự án năng lượng theo Quy hoạch; các dự án khu du lịch; khu đô thị; nhà ở xã hội; các dự án hạ tầng y tế, giáo dục; hạ tầng Khu, cụm Công nghiệp...

*Bốn là,* Tiếp tục đổi mới trong công tác xúc tiến đầu tư; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, hoàn thiện các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; duy trì, thường xuyên gỡ gỡ đôi thoại doanh nghiệp định kỳ để kịp thời tháo gỡ khó khăn, xử lý vướng mắc cho các Doanh nghiệp về cơ chế, chính sách đầu tư, đất đai, thuế... Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án thứ cấp trong Khu, Cụm Công nghiệp gắn với công tác hỗ trợ, kiểm tra, đôn đốc thúc đẩy tiến độ dự án.

*Năm là,* Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công; khai thác tốt các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản và các nguồn thu mới. Thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm; kiên quyết xử lý các vi phạm về môi trường.

*Sáu là,* Tiếp tục triển khai thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục duy trì công tác giám sát, chủ động kiểm soát phòng, chống dịch bệnh; tăng cường năng lực y tế, nâng cao hiệu quả y tế dự phòng. Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế trọng điểm; có chính sách đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp; thu hút chuyên gia và trọng dụng nhân tài về đầu tư, sinh sống,

làm việc tại tỉnh. Triển khai đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công, các chính sách về đào tạo nghề và giải quyết việc làm./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK TH & PBTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

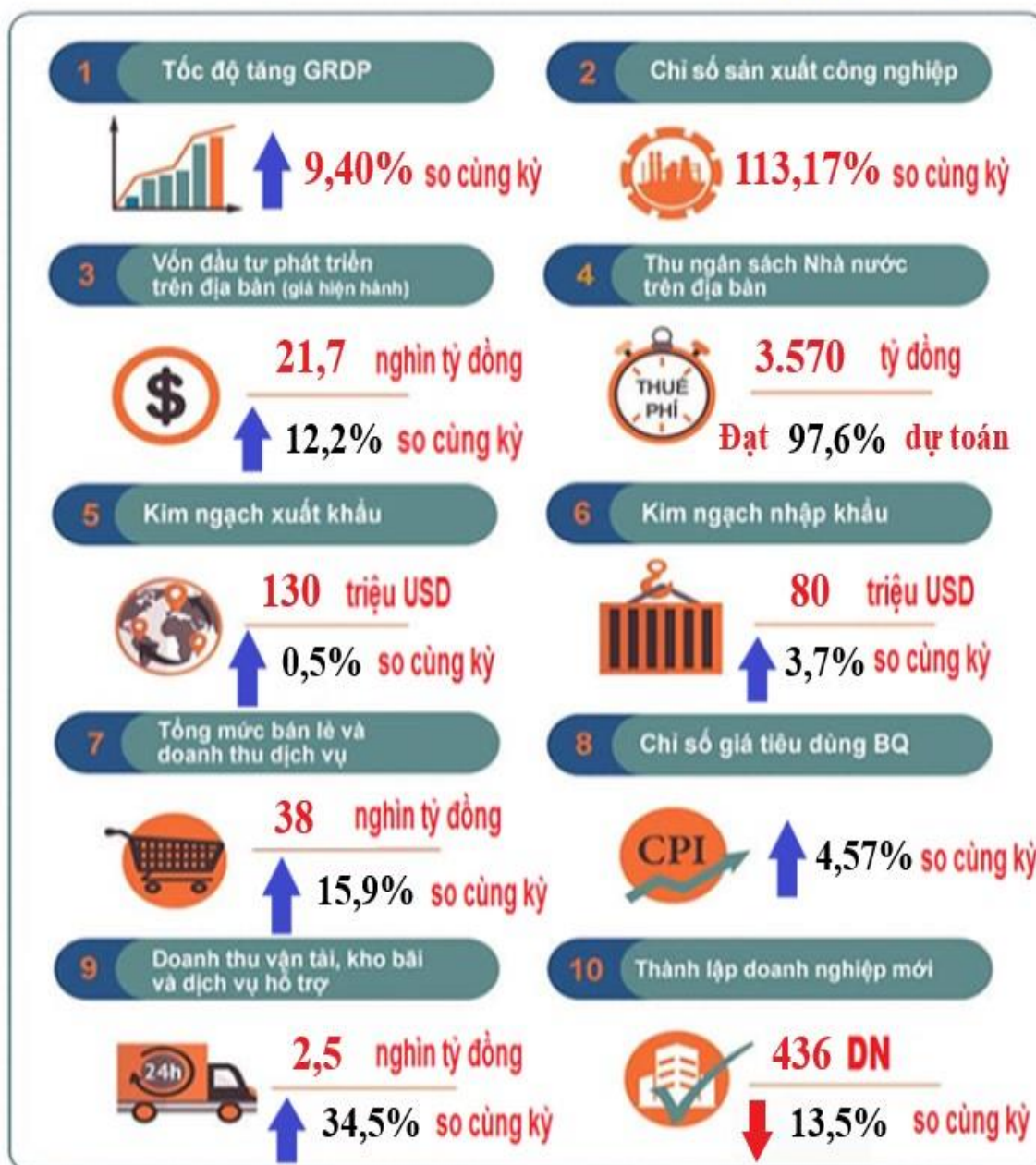
**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hương**

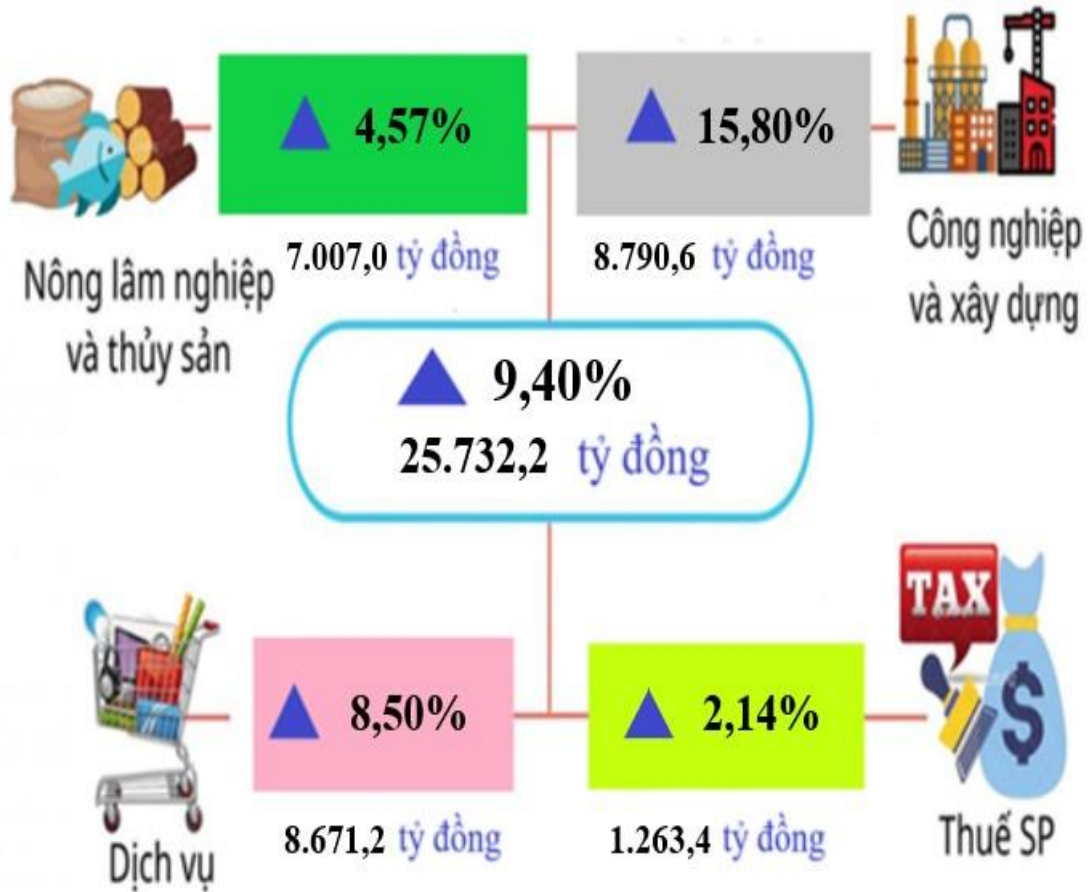


# KINH TẾ - XÃ HỘI

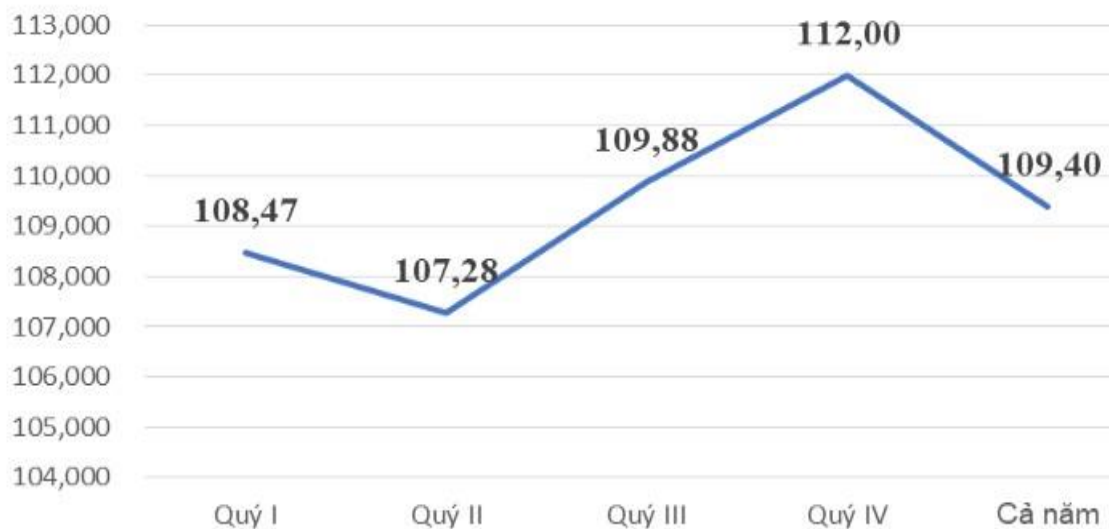
## Tháng 12 và năm 2023



## TỔNG SẢN PHẨM NỘI TÌNH (GRDP) NĂM 2023 *(so với năm trước)*



**Tốc độ tăng GRDP các quý và năm 2023 (%)**





## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP



**46,9** nghìn ha

▲ 3,3%

Diện tích gieo trồng lúa  
cả năm



**290** nghìn tấn

▲ 3,5%

Sản lượng lúa  
cả năm

### Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▲ 2,2%



Trâu

▲ 0,8%



Bò

▲ 8,9%



Heo

▲ 0,3%



Dê, cừu

▲ 11,6%



Gia cầm

## LÂM NGHIỆP



**1,4** nghìn m<sup>3</sup>

▲ 23,9%

Sản lượng gỗ khai thác

## THỦY SẢN



**142,8** nghìn tấn

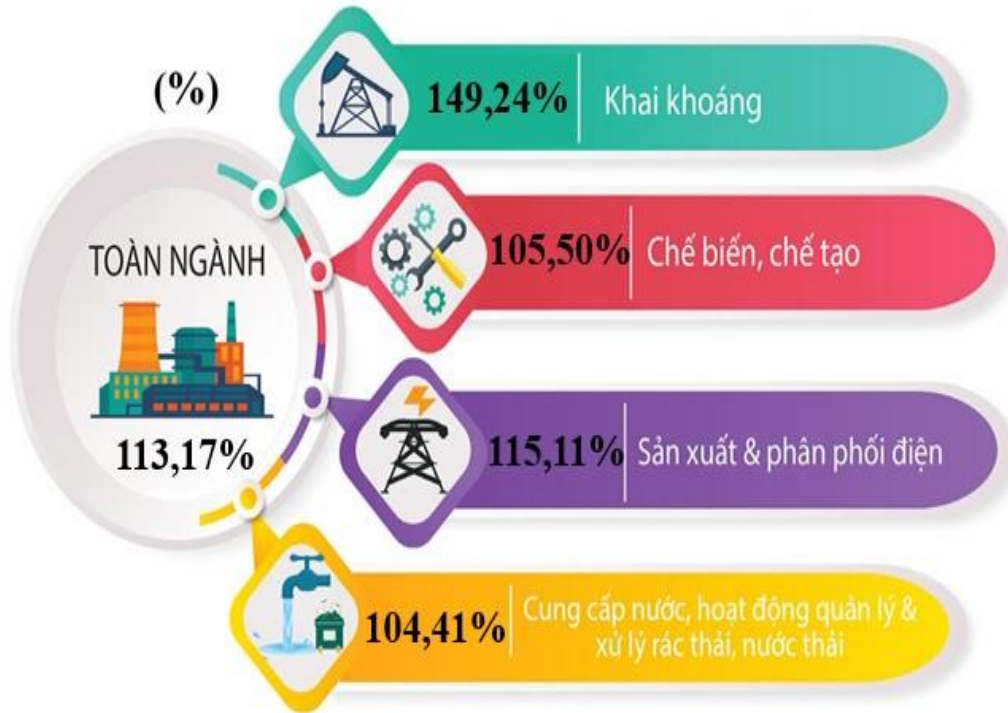
▲ 3,1%

Sản lượng thủy sản

(So với năm trước)

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) NĂM 2023

(so với năm trước)



## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2023

(so với năm trước)



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2023

(so với năm trước)

**38.050,2** tỷ đồng ▲ **15,9%**



Bán lẻ hàng hóa



**28.863,0** tỷ đồng

▲ **13,4%**

Lưu trú - Ăn uống



**5.962,0** tỷ đồng

▲ **28,4%**

Du lịch lữ hành



**15,3** tỷ đồng

▲ **97,0%**

Dịch vụ khác



**3.209,9** tỷ đồng

▲ **18,3%**

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Tháng 12 năm 2023



CPI

So với tháng trước

▲ **0,41%**

CPI

So tháng 12 / 2022

▲ **4,37%**

CPI

So với kỳ gốc

▲ **17,37%**

CPI

BQ năm so với cùng kỳ

▲ **4,57%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, ĐÓ LA MỸ BÌNH QUÂN NĂM SO VỚI CÙNG KỲ



VÀNG

▲ **4,80%**



USD

▼ **0,40%**

## VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI NĂM 2023

(so với năm trước)

Tổng vốn đầu tư toàn  
XH thực hiện năm 2023



**21.714,5** tỷ đồng

▲ 12,2%



**Khu vực  
Nhà nước**

▲ 57,2%  
6.265,0 tỷ đồng



**Khu vực  
ngoài Nhà nước**

▲ 0,5%  
15.241,3 tỷ đồng



**KV có VĐT  
nước ngoài**

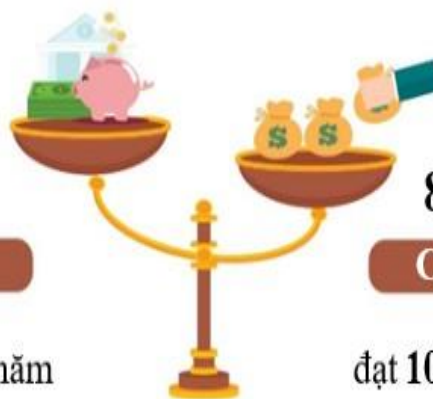
▲ 7,0%  
208,2 tỷ đồng

## THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

**3.570** tỷ đồng

**Thu ngân sách**

đạt **97,6%** dự toán năm



**8.200** tỷ đồng

**Chi ngân sách**

đạt **108,7%** dự toán năm

## PHỤ LỤC SỐ LIỆU

### 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
<b>TỔNG SỐ (GRDP)</b>	<b>52.753,2</b>	<b>100,00</b>	<b>25.732,2</b>	<b>109,40</b>
<b>TỔNG VA</b>	<b>50.168,1</b>	<b>95,10</b>	<b>24.468,8</b>	<b>109,81</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14.307,4</b>	<b>27,12</b>	<b>7.007,0</b>	<b>104,57</b>
Nông nghiệp	6.046,8	11,46	2.820,5	104,78
Lâm nghiệp	106,2	0,20	65,2	100,57
Thủy sản	8.154,3	15,46	4.121,3	104,50
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19.946,1</b>	<b>37,81</b>	<b>8.790,6</b>	<b>115,80</b>
Công nghiệp	14.817,5	28,09	5.830,0	115,08
Khai khoáng	391,6	0,74	246,1	163,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.210,9	4,19	1.073,5	105,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.007,7	22,76	4.381,3	116,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	207,2	0,39	129,1	103,41
Xây dựng	5.128,7	9,72	2.960,6	117,25
<b>Dịch vụ</b>	<b>15.914,6</b>	<b>30,17</b>	<b>8.671,2</b>	<b>108,50</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.612,9	6,85	1.545,5	110,69
Vận tải, kho bãi	1.159,3	2,20	716,3	119,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.061,0	3,91	1.102,5	117,02
Thông tin và truyền thông	1.384,3	2,62	1.332,4	104,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.199,2	2,27	754,7	106,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.313,4	2,49	705,1	102,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	387,9	0,74	244,5	105,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	180,1	0,34	121,7	113,35

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc	1.106,9	2,10	617,0	104,97
Giáo dục và đào tạo	1.775,5	3,37	851,5	104,59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.048,6	1,99	275,8	101,60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197,5	0,37	140,0	109,84
Hoạt động dịch vụ khác	476,7	0,90	258,6	107,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11,3	0,02	5,4	104,25
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>2.585,1</b>	<b>4,90</b>	<b>1.263,4</b>	<b>102,14</b>

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>45.477,0</b>	<b>46.964,5</b>	<b>103,3</b>
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
Lúa Hè thu	15.735,7	16.268,7	103,4
Lúa mùa	11.865,7	13.466,6	113,5
<b>Một số cây trồng chủ yếu</b>			
Ngô	11.077,7	11.811,8	106,6
Khoai lang	233,6	230,7	98,8
Lạc	796,8	627,2	78,7
Rau các loại	8.711,4	8.493,2	97,5
Đậu các loại	3.107,9	3.205,6	103,1

### 3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>335.476,3</b>	<b>351.563,2</b>	<b>104,8</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>				
<b>Lúa Đông xuân</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.875,6	17.229,2	96,4
Năng suất	Tạ/ha	66,2	66,7	100,7
Sản lượng	Tấn	118.330,1	114.887,5	97,1
<b>Lúa Hè thu</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.735,7	16.268,7	103,4
Năng suất	Tạ/ha	61,5	62,0	100,9
Sản lượng	Tấn	96.786,7	100.918,3	104,3
<b>Lúa mùa</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.865,7	13.466,6	113,5
Năng suất	Tạ/ha	54,9	55,1	100,4
Sản lượng	Tấn	65.152,8	74.242,7	114,0
<b>Ngô</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.077,7	11.811,8	106,6
Năng suất	Tạ/ha	49,6	52,0	104,9
Sản lượng	Tấn	54.926,5	61.441,9	111,9
<b>Khoai lang</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	233,6	230,7	98,7
Năng suất	Tạ/ha	138,4	139,2	100,6
Sản lượng	Tấn	3.233,1	3.210,9	99,3
<b>Lạc</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	796,8	627,2	78,7
Năng suất	Tạ/ha	13,5	15,1	111,7
Sản lượng	Tấn	1.078,8	948,5	87,9
<b>Rau các loại</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.711,4	8.493,2	97,5
Năng suất	Tạ/ha	171,9	176,3	102,5
Sản lượng	Tấn	149.784,6	149.723,7	100,0
<b>-Rau lấy lá</b>				

Diện tích gieo trồng	Ha	2.525,2	2.249,5	89,1
Năng suất	Tạ/ha	97,6	100,1	102,5
Sản lượng	Tấn	24.653,7	22.508,0	91,3
<b>-Rau lấy quả</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.142,6	2.059,4	96,1
Năng suất	Tạ/ha	96,7	96,0	99,2
Sản lượng	Tấn	20.727,0	19.768,1	95,4
<b>-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.776,0	3.092,9	111,4
Năng suất	Tạ/ha	314,2	298,6	95,0
Sản lượng	Tấn	87.212,2	92.338,2	105,9
<b>-Rau các loại khác</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.267,7	1.091,4	86,1
Năng suất	Tạ/ha	135,6	138,4	102,1
Sản lượng	Tấn	17.191,8	15.109,4	87,9
<b><i>Đậu các loại</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.107,9	3.205,6	103,1
Năng suất	Tạ/ha	8,0	8,0	99,6
Sản lượng	Tấn	2.485,4	2.553,2	102,7
<b>-Đậu xanh</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.244,2	1.157,2	93,0
Năng suất	Tạ/ha	7,8	7,4	94,7
Sản lượng	Tấn	975,7	859,0	88,0
<b><i>Cây gia vị (ớt)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	545,6	680,8	124,8
Năng suất	Tạ/ha	100,6	98,8	98,2
Sản lượng	Tấn	5.486,3	6.722,9	122,5
<b><i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.056,8	4.540,5	111,9
Năng suất	Tạ/ha	588,5	617,3	104,9
Sản lượng	Tấn	238.730,3	280.292,8	117,4



#### 4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2023

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b><i>Điều</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	4.748,1	4.857,7	102,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.487,3	3.555,3	101,9
Năng suất (Tạ/ha)	3,6	3,6	98,9
Sản lượng (Tấn)	1.255,4	1.265,7	100,8
<b><i>Dừa</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	459,3	519,9	113,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	263,7	298,7	113,3
Năng suất (Tạ/ha)	178,5	166,0	93,0
Sản lượng (Tấn)	4.706,7	4.958,4	105,3
<b>Cây ăn quả</b>			
<b><i>Nho</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.052,8	966,3	91,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.000,8	1.023,2	102,2
Năng suất (Tạ/ha)	256,8	257,5	100,2
Sản lượng (Tấn)	25.706	26.343	102,5
<b><i>Xoài</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	668,0	701,9	105,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	405,1	457,1	112,8
Năng suất (Tạ/ha)	122,2	123,0	100,7
Sản lượng (Tấn)	4.949,7	5.621,7	113,6
<b><i>Chuối</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.393,3	1.418,9	101,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.232,6	1.323,0	107,3
Năng suất (Tạ/ha)	155,6	152,0	97,7
Sản lượng (Tấn)	19.178,2	20.109,6	104,9

**Sầu riêng**

Diện tích trồng (Ha)	129,6	146,1	112,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	83,2	99,6	119,7
Năng suất (Tạ/ha)	96,0	82,0	85,4
Sản lượng (Tấn)	798,6	816,7	102,3

**Bưởi**

Diện tích trồng (Ha)	398,1	412,5	103,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	232,7	276,5	118,8
Năng suất (Tạ/ha)	64,5	59,2	91,8
Sản lượng (Tấn)	1.501,0	1.636,9	109,1

**Táo**

Diện tích trồng (Ha)	1.036,7	1.093,2	105,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	940,6	980,3	104,2
Năng suất (Tạ/ha)	402,9	398,0	98,8
Sản lượng (Tấn)	37.900,1	39.015,9	102,9

**5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2023**

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	Năm 2023 so với năm trước(%)
--	--	--------------------------------------	----------------------------	---	--	--

**Sản lượng thịt hơi xuất  
chuồng (Tấn)**

Thịt trâu	19,9	40,7	141,1	127,3	85,5	99,8
Thịt bò	1.116,9	1.190,6	5.533,8	126,1	85,9	102,6
Thịt lợn	5.749,0	6.377,0	23.194,0	101,6	115,8	104,1
Thịt dê	587,2	671,2	2.266,4	97,7	108,9	102,8
Thịt cừu	556,0	494,2	2.054,9	89,3	151,4	102,3
Thịt gia cầm	2.238,3	1.826,1	8.591,1	111,5	82,6	109,2

**Sản lượng sản phẩm chăn  
nuôi khác**

Trứng (Nghìn quả)	21.182,5	18.465,0	69.655,1	90,3	89,4	89,5
-------------------	----------	----------	----------	------	------	------

## 6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	610,0	610,0	-	54,5	52,0
Sản lượng gỗ khai thác (1000 m <sup>3</sup> )	0,4	0,3	1,4	113,2	84,4	123,9
Sản lượng củi khai thác (1000 Ster)	7,0	6,5	32,0	82,0	79,2	99,2
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,1	3,1	6,5	86,6	406,7	66,7
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	2,1	3,1	6,5	86,6	406,7	66,7

## 7. Sản lượng thủy sản năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước(%)
<i>Nghìn tấn</i>						
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>63,4</b>	<b>18,2</b>	<b>142,8</b>	<b>98,8</b>	<b>104,0</b>	<b>103,1</b>
Cá	59,4	14,5	128,5	98,8	102,8	104,0
Tôm	1,9	1,6	5,2	105,6	114,3	92,9
Thủy sản khác	2,1	2,1	9,1	91,3	105,0	97,8
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>3,2</b>	<b>3,1</b>	<b>11,2</b>	<b>106,7</b>	<b>103,3</b>	<b>103,7</b>
Cá	0,2	0,2	0,9	100,0	66,7	100,0
Tôm	1,8	1,5	4,8	105,9	115,4	92,3
Thủy sản khác	1,2	1,4	5,5	109,1	100,0	117,0
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>60,2</b>	<b>15,1</b>	<b>131,6</b>	<b>98,4</b>	<b>104,1</b>	<b>103,1</b>
Cá	59,2	14,3	127,6	98,8	103,6	104,0
Tôm	0,1	0,1	0,4	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	0,9	0,7	3,6	75,0	116,7	78,3

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

	%			
	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023 so với tháng 11 năm nay	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>128,18</b>	<b>107,39</b>	<b>119,37</b>	<b>113,17</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>91,51</b>	<b>121,17</b>	<b>121,03</b>	<b>149,24</b>
Khai khoáng khác	91,51	121,17	121,03	149,24
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>113,25</b>	<b>106,62</b>	<b>120,70</b>	<b>105,50</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	134,06	106,22	130,87	113,25
Sản xuất đồ uống	60,17	102,93	91,81	79,25
Dệt	136,00	98,88	140,84	109,97
Sản xuất trang phục	105,44	99,86	89,23	96,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,55	103,52	113,76	106,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	126,14	103,49	134,55	108,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,74	106,68	101,50	95,18
In, sao chép bản ghi các loại	181,25	172,41	181,82	107,14
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	127,40	106,77	144,19	140,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	81,12	125,01	78,95	72,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,76	103,78	128,66	111,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,00	0,00	0,00	58,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,35	99,67	111,40	114,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3.718,39	139,54	5.344,94	2.647,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,47	105,18	109,58	107,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	<b>137,44</b>	<b>107,67</b>	<b>119,24</b>	<b>115,11</b>
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	137,44	107,67	119,24	115,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	<b>102,60</b>	<b>102,89</b>	<b>109,25</b>	<b>104,41</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	106,82	99,64	114,09	104,31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,99	111,41	99,38	104,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	<b>128,18</b>	<b>107,39</b>	<b>119,37</b>	<b>113,17</b>

## 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính
	quý I	quý II	quý III	quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>105,96</b>	<b>110,04</b>	<b>116,08</b>	<b>121,19</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>116,01</b>	<b>167,30</b>	<b>194,79</b>	<b>101,68</b>
Khai khoáng khác	116,01	167,30	194,79	101,68
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>100,08</b>	<b>107,81</b>	<b>101,22</b>	<b>112,06</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,30	118,56	103,27	126,49
Sản xuất đồ uống	89,87	96,37	73,50	66,76
Dệt	89,31	105,56	114,78	133,43
Sản xuất trang phục	126,49	85,00	87,04	94,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,83	102,36	107,51	107,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,60	95,47	113,14	127,64
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,79	84,73	98,65	100,30
In, sao chép bản ghi các loại	97,22	74,47	112,68	196,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,65	158,17	155,52	158,07
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	56,32	68,93	95,91	77,16
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,34	102,85	109,82	122,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	172,53	29,66	37,04	29,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,69	104,59	110,18	131,40
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	957,10	2.137,26	3.273,82	3.994,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,11	99,97	106,27	110,94
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	<b>107,23</b>	<b>108,44</b>	<b>120,16</b>	<b>126,52</b>
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	107,23	108,44	120,16	126,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	<b>109,86</b>	<b>101,75</b>	<b>101,62</b>	<b>105,05</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	99,91	105,74	103,21	108,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	140,34	92,09	97,36	97,54
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	<b>105,96</b>	<b>110,04</b>	<b>116,08</b>	<b>121,19</b>

## 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 12	Năm
		tháng 11 năm 2023	tháng 12 năm 2023	năm 2023	tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2023 so với năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	32,0	43,9	679,7	89,0	91,9
Muối biển	Nghìn tấn	2,4	3,5	212,1	1.049,0	135,5
Tôm đông lạnh	Tấn	1.472,0	1.475,0	13.982,0	169,5	112,0
Hạt điều khô	Tấn	396,2	335,2	4.400,2	62,7	128,3
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	0,2	0,2	3,8	8,4	37,0
Tinh bột khác	Tấn	29,0	20,0	213,4	123,6	75,6
Đường RS	Nghìn tấn	0,7	4,2	14,1	259,4	183,1
Thạch nha đăm	Tấn	1.309,0	1.000,0	12.418,4	154,3	109,1
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,8	5,1	60,6	146,6	128,7
Bia đóng lon	Triệu lít	3,1	3,0	32,6	84,6	83,7
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	125,5	169,9	1.097,2	92,3	41,7
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	90,1	90,1	1.157,9	123,0	115,4
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	515,0	500,0	5.017,0	146,2	106,6
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	20,0	11,0	535,7	-	1.940,9
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	17,1	20,0	211,5	229,9	315,7
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14,0	14,0	220,0	100,0	258,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	285,1	280,5	2.793,1	76,4	85,0
Phân vi sinh	Tấn	62,1	107,1	675,0	181,8	107,1
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	27.117,1	-	38,8
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,2	7,5	81,9	93,0	64,3
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, băng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	13,4	22,4	165,6	55,6	96,6
Búp bê	1000 con	462,0	650,0	3.624,0	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	705,1	726,6	7.758,0	116,3	113,4
- Thủy điện	Triệu KWh	189,2	157,5	1.780,8	107,3	105,0
- Điện gió	Triệu KWh	174,8	231,0	1.500,4	131,7	146,5
- Điện mặt trời	Triệu KWh	341,1	338,1	4.476,8	111,7	108,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	91,6	96,2	913,6	155,3	115,0
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	2,2	2,2	26,5	114,1	104,3

## 11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III, IV năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm 2023	năm 2023
<b>Tên sản phẩm</b> (Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	180,6	137,2	111,1	74,9
Muối biển	Nghìn tấn	86,0	7,5	192,0	1.706,2
Tôm đông lạnh	Tấn	3.770,0	4.372,0	93,4	137,9
Hạt điều khô	Tấn	1.270,7	1.088,9	140,6	110,6
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	0,5	-	8,8
Tinh bột khác	Tấn	54,5	74,0	62,0	82,8
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	4,9	-	304,4
Thạch nha đậm	Tấn	3.887,0	3.689,0	115,9	142,0
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	16,5	14,0	119,6	160,7
Bia đóng lon	Triệu lít	7,2	9,2	81,3	71,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	243,7	360,5	30,9	31,7
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	216,1	268,7	89,6	135,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.259,0	1.528,0	119,9	134,0
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	52,8	53,5	191,3	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	70,8	70,1	357,6	148,5
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	60,0	52,0	-	200,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	655,9	839,1	75,9	84,8
Phân vi sinh	Tấn	85,7	214,3	112,7	196,1
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	11.040,4	-	49,9	0,0
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	20,8	19,4	98,7	81,6
Các loại đá lát, đá lát lê đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	42,5	49,3	129,3	65,7
Búp bê	1000 con	1.165,0	1.445,0	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.889,1	2.062,6	116,5	122,9
- Thủy điện	Triệu KWh	465,7	528,0	100,5	110,1
- Điện gió	Triệu KWh	236,6	505,9	179,6	143,9
- Điện mặt trời	Triệu KWh	1.186,8	1.028,6	115,6	121,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	244,1	268,1	111,2	133,9
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	7,0	6,6	103,2	108,4

## 12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý III, IV / 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tỷ đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm	năm	2023
	2023	2023		2023	2023	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.753,4</b>	<b>6.891,0</b>	<b>21.714,5</b>	<b>109,3</b>	<b>114,0</b>	<b>112,2</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.679,0	1.937,1	5.730,4	176,3	136,0	167,6
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	3,0	7,2	10,3	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3,4	15,1	38,4	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	8,7	33,7	128,0	-	14.932,4	56.637,4
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.946,3	4.705,9	15.241,3	99,2	107,9	100,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8,2	81,9	208,2	14,2	127,3	107,0
Vốn huy động khác	104,7	110,1	357,9	57,6	55,8	63,2



### 13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>350,6</b>	<b>382,0</b>	<b>2.934,4</b>	<b>89,4</b>	<b>107,8</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>283,4</b>	<b>311,4</b>	<b>2.032,7</b>	<b>85,9</b>	<b>118,5</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22,4	26,0	362,2	99,7	120,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8,0	5,5	33,2	22,5	39,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	188,3	190,2	969,2	84,5	114,0
Vốn nước ngoài (ODA)	29,9	50,2	415,4	79,3	99,9
Xổ số kiến thiết	2,2	3,0	14,5	59,1	74,3
Vốn khác	40,6	42,0	271,3	88,3	207,2
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>61,8</b>	<b>65,5</b>	<b>868,4</b>	<b>94,7</b>	<b>88,4</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	12,1	14,2	341,8	99,7	122,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11,8	12,0	209,1	91,3	115,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42,2	44,6	465,6	90,7	71,1
Vốn khác	7,4	6,6	61,1	99,8	124,6
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>5,4</b>	<b>5,1</b>	<b>33,3</b>	<b>-</b>	<b>134,8</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	4,4	5,1	27,8	-	112,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4,1	4,3	18,5	-	82,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,0	-	3,9	-	-
Vốn khác	-	-	1,7	-	-

## 14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý II	quý III	quý IV
				năm	năm	năm
2023	2023	2023	Quý II	Quý III	Quý IV	
2023	2023	2023	2023	2023	2023	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>621,0</b>	<b>888,6</b>	<b>1.065,3</b>	<b>107,0</b>	<b>129,7</b>	<b>102,3</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>369,3</b>	<b>605,6</b>	<b>838,0</b>	<b>105,8</b>	<b>136,6</b>	<b>123,8</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99,5	107,2	68,8	173,5	158,7	58,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9,0	7,7	16,5	123,8	27,6	34,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	148,9	234,7	508,0	78,0	119,8	167,2
Vốn nước ngoài (ODA)	81,1	146,5	142,7	101,5	106,4	85,3
Xổ số kiến thiết	6,0	2,6	5,9	60,3	104,1	84,0
Vốn khác	33,7	114,6	112,6	316,3	289,3	139,7
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>243,0</b>	<b>273,6</b>	<b>212,5</b>	<b>105,0</b>	<b>117,3</b>	<b>61,0</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	106,1	93,3	44,7	116,8	149,7	60,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	68,7	76,3	38,8	154,7	148,1	59,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	117,0	171,0	149,1	90,6	111,5	58,2
Vốn khác	19,8	9,3	18,7	173,1	52,9	101,4
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>8,8</b>	<b>9,4</b>	<b>14,8</b>	<b>5.788,2</b>	<b>110,3</b>	<b>92,3</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	7,1	6,9	13,4	4.698,0	81,6	83,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3,4	2,9	12,2	-	36,5	84,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	2,4	1,4	-	-	-
Vốn khác	1,7	-	-	-	-	-

**15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2023**

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.421,0</b>	<b>2.493,4</b>	<b>28.863,0</b>	<b>111,4</b>	<b>113,4</b>
Lương thực, thực phẩm	1.000,7	1.042,4	11.465,8	106,0	108,8
Hàng may mặc	106,1	107,9	1.239,0	93,3	118,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	175,8	179,0	2.151,1	126,6	127,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	16,8	17,0	194,5	113,1	124,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	232,8	237,6	3.095,9	90,6	112,4
Ô tô các loại	4,4	4,4	111,4	35,7	212,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	108,9	111,0	1.330,6	102,5	106,6
Xăng, dầu các loại	499,8	509,0	6.109,0	150,8	118,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	45,1	47,0	542,9	110,1	110,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47,9	50,5	498,9	131,2	107,2
Hàng hóa khác	142,7	145,8	1.688,2	98,5	110,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	40,1	42,0	435,6	126,9	139,1

**16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023**

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2023	quý IV năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.188,7</b>	<b>7.283,2</b>	<b>112,3</b>	<b>114,3</b>
Lương thực, thực phẩm	2.743,1	2.990,5	106,9	108,2
Hàng may mặc	293,9	316,1	114,4	99,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	538,5	536,3	126,3	130,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51,8	51,1	128,7	114,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	778,1	704,5	109,9	91,9
Ô tô các loại	20,5	12,9	152,9	57,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	314,4	322,8	100,9	100,2
Xăng, dầu các loại	1.676,9	1.524,7	123,0	156,8
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	120,2	133,9	103,7	114,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,8	143,6	105,1	121,2
Hàng hóa khác	422,1	427,5	106,0	101,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	111,3	119,2	126,9	126,5

### 17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước(%)	năm 2023 so với năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>546,6</b>	<b>549,7</b>	<b>5.962,0</b>	<b>113,4</b>	<b>128,4</b>
Dịch vụ lưu trú	60,5	61,3	982,8	100,5	198,0
Dịch vụ ăn uống	486,2	488,4	4.979,2	115,2	120,1
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,3</b>	<b>1,3</b>	<b>15,3</b>	<b>105,9</b>	<b>197,0</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>285,3</b>	<b>290,9</b>	<b>3.209,9</b>	<b>105,7</b>	<b>118,3</b>

### 18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2023	quý IV năm 2023
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.584,6</b>	<b>1.634,0</b>	<b>123,9</b>	<b>117,0</b>
Dịch vụ lưu trú	289,2	186,5	199,9	102,0
Dịch vụ ăn uống	1295,4	1447,5	114,2	119,3
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>4,2</b>	<b>3,8</b>	<b>161,7</b>	<b>110,4</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>799,9</b>	<b>850,8</b>	<b>117,7</b>	<b>107,7</b>

## 19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023

	Tháng 12 năm 2023 so với:			Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>117,37</b>	<b>104,37</b>	<b>100,41</b>	<b>104,21</b>	<b>104,57</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,86	105,19	100,82	104,75	104,18
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	147,01	134,02	104,50	129,10	116,00
Thực phẩm	109,71	102,12	100,42	102,13	103,21
Ăn uống ngoài gia đình	114,07	101,35	100,18	101,41	101,70
Đồ uống và thuốc lá	116,20	102,57	100,43	102,64	104,06
May mặc, mũ nón và giày dép	115,48	103,11	100,05	103,06	103,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	133,21	109,60	101,47	109,51	110,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,11	102,42	100,24	102,50	104,47
Thuốc và dịch vụ y tế	104,49	101,08	100,02	101,10	101,54
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,61	101,30	98,24	101,61	98,54
Bưu chính viễn thông	100,65	99,76	100,00	99,76	99,38
Giáo dục	159,91	99,19	100,00	99,19	109,74
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	167,29	99,03	100,00	99,03	110,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,17	108,79	100,17	108,76	109,18
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,54	104,35	100,05	104,31	104,07
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>157,62</b>	<b>115,14</b>	<b>103,83</b>	<b>111,94</b>	<b>104,80</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,23</b>	<b>100,86</b>	<b>100,24</b>	<b>99,66</b>	<b>99,60</b>

## 20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2023 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>267,7</b>	<b>2.525,2</b>	<b>111,9</b>	<b>122,4</b>	<b>134,5</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>87,0</b>	<b>832,3</b>	<b>102,2</b>	<b>152,1</b>	<b>153,9</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	87,0	832,3	102,2	152,1	153,9
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>165,5</b>	<b>1.598,7</b>	<b>116,9</b>	<b>108,2</b>	<b>125,8</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	165,5	1.598,7	116,9	108,2	125,8
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>15,2</b>	<b>94,2</b>	<b>120,6</b>	<b>176,7</b>	<b>143,2</b>

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023**

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2023	quý IV năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>683,9</b>	<b>748,7</b>	<b>116,6</b>	<b>123,4</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>258,3</b>	<b>265,9</b>	<b>132,0</b>	<b>152,9</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	258,3	265,9	132,0	152,9
Hàng không	-	-		
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>403,5</b>	<b>444,3</b>	<b>107,5</b>	<b>108,0</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	403,5	444,3	107,5	108,0
Hàng không	-	-		
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>22,1</b>	<b>38,5</b>	<b>140,8</b>	<b>179,1</b>



## 22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2023

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,6</b>	<b>14,1</b>	<b>102,7</b>	<b>158,4</b>	<b>155,5</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,6	14,1	102,7	158,4	155,5
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>125,9</b>	<b>1.135,3</b>	<b>102,7</b>	<b>155,6</b>	<b>156,0</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	125,9	1.135,3	102,7	155,6	156,0
Hàng không	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,5</b>	<b>14,0</b>	<b>117,9</b>	<b>110,8</b>	<b>126,3</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,5	14,0	117,9	110,8	126,3
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>108,7</b>	<b>1.070,5</b>	<b>114,2</b>	<b>113,0</b>	<b>127,1</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	108,7	1.070,5	114,2	113,0	127,1
Hàng không	-	-			

## 23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	quý III	quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>4,11</b>	<b>4,81</b>	<b>133,9</b>	<b>156,3</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	4,11	4,81	133,9	156,3
Hàng không	-	-		
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>328,5</b>	<b>383,6</b>	<b>133,0</b>	<b>154,3</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	328,54	383,64	133,0	154,3
Hàng không	-	-		
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>3,5</b>	<b>3,9</b>	<b>107,9</b>	<b>109,0</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	3,55	3,87	107,9	109,0
Hàng không	-	-		
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>274,8</b>	<b>297,1</b>	<b>109,7</b>	<b>110,4</b>
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	274,85	297,06	109,7	110,4
Hàng không	-	-		

**24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2023**

	Sơ bộ tháng 12 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>24</b>	<b>176</b>	<b>100,0</b>	<b>200,0</b>	<b>120,5</b>
Đường bộ	23	173	95,8	191,7	119,3
Đường sắt	1	2	-	-	200,0
Đường thủy	-	1	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>6</b>	<b>54</b>	<b>85,7</b>	<b>85,7</b>	<b>108,0</b>
Đường bộ	5	52	71,4	71,4	104,0
Đường sắt	1	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>31</b>	<b>181</b>	<b>147,6</b>	<b>344,4</b>	<b>121,5</b>
Đường bộ	31	177	147,6	344,4	119,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	4	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	10	-	-	142,9
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.460	-	-	492,9

## 25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>26</b>	<b>32</b>	<b>43</b>	<b>74</b>
Đường bộ	"	26	32	41	74
Đường sắt	"	-	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	1	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	<b>19</b>
Đường bộ	"	11	8	14	19
Đường sắt	"	-	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>26</b>	<b>28</b>	<b>39</b>	<b>88</b>
Đường bộ	"	26	28	35	88
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	4	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	-	6	3
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	100	-	2.063	1.297

## 26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.543,6</b>	<b>3.828,7</b>	<b>92,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>3.504,7</b>	<b>3.731,3</b>	<b>93,9</b>	<b>98,9</b>	<b>97,5</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	719,0	805,5	89,3	20,3	21,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	366,5	473,5	77,4	10,3	12,4
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.232,2	1.056,0	116,7	34,8	27,6
Thuế thu nhập cá nhân	172,6	268,1	64,4	4,9	7,0
Thuế bảo vệ môi trường	231,9	209,9	110,5	6,5	5,5
Thu phí, lệ phí	167,5	239,5	70,0	4,7	6,3
Trong đó: Lệ phí trước bạ	114,2	178,1	64,1	3,2	4,7
Các khoản thu về nhà, đất	348,1	396,2	87,9	9,8	10,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	84,3	82,1	102,6	2,4	2,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45,2	60,8	74,4	1,3	1,6
Thu khác ngân sách	108,1	121,9	88,7	3,1	3,2
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8,6	4,3	197,8	0,2	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	20,6	13,6	152,0	0,6	0,4
<b>II. Thu về đầu thô</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>29,7</b>	<b>97,4</b>	<b>30,5</b>	<b>0,8</b>	<b>2,5</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>	<b>9,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,3</b>	<b>0,0</b>

## 27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>8.176,6</b>	<b>7.450,4</b>	<b>109,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.639,4</b>	<b>2.652,5</b>	<b>137,2</b>	<b>44,5</b>	<b>35,6</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>1,8</b>	<b>2,4</b>	<b>77,2</b>	<b>0,02</b>	<b>0,03</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>4.535</b>	<b>4.674</b>	<b>97,0</b>	<b>55,5</b>	<b>62,7</b>
Chi quốc phòng	118,8	83,7	141,9	1,5	1,1
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	514,1	484,7	106,1	6,3	6,5
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.521,0	1.468,9	103,5	18,6	19,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	351,3	21,8	1.609,9	4,3	0,3
Chi khoa học, công nghệ	32,6	433,2	7,5	0,4	5,8
Chi văn hóa, thông tin	46,2	43,2	107,1	0,6	0,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	27,7	34,2	81,1	0,3	0,5
Chi thể dục, thể thao	15,0	18,7	80,4	0,2	0,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100,3	106,3	94,4	1,2	1,4
Chi sự nghiệp kinh tế	464,7	667,3	69,6	5,7	9,0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	938,1	926,5	101,3	11,5	12,4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	344,6	367,0	93,9	4,2	4,9
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	60,9	18,9	322,9	0,7	0,3
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>121,0</b>	<b>0,0</b>	<b>-</b>	<b>1,6</b>
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>-</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>	<b>-</b>	<b>0,0</b>

## 28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Người</i>		
	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Dân số trung bình</b>	<b>598.683</b>	<b>601.217</b>	<b>100,42</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	303.429	304.743	100,43
Nữ	295.254	296.474	100,41
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	212.259	213.432	100,55
Nông thôn	386.424	387.785	100,35
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>333.073</b>	<b>338.657</b>	<b>101,68</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	188.182	191.336	101,68
Nữ	144.891	147.321	101,68
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	118.155	120.136	101,68
Nông thôn	214.918	218.521	101,68
<b>Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm</b>	<b>326.918</b>	<b>331.839</b>	<b>101,51</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	129.814	132.768	102,28
Công nghiệp và xây dựng	70.496	73.070	103,65
Dịch vụ	126.608	126.001	99,52